Chi tiết mã HS 2529.10.90

Mã HS	2529.10.90
Mô tả hàng hóa	Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite / - Tràng thạch (đá bồ tát): / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 06:11:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/25291090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3132
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3132
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q3132
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3132
Thuế XK ưu đãi CPTPP	10	10%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3132
Thuế XK ưu đãi EVFTA	10	10%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3132
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	10	10%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3132

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3129
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3090
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3090
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3090
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3090
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3090
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3090
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3128
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3128

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3128
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3128
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3128
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3128
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3132
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3132
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3132
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3132
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3132
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3132
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3132
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3096
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3092
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3092
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3092
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3092
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3092
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3092
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3092
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3092
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3092
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3092
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3092
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3092
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3139
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3139

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3139
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3139
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3139
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3139
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3136
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3136
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3136
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3136
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3136
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3136
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D559
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E559
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3144
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3144
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3144
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3144
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3144
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3144
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D3115
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3115
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3115
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3115
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3115
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3115
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D3117
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3117

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3117
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3117
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3117
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3117
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3113
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3113
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3113
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3113
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3113
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3113
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3113
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3136
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3136
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3136
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3136
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3136
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3136
RCEP B	2022	2022	0	B!D3136
RCEP B	2023	2023	0	B!E3136
RCEP B	2024	2024	0	B!F3136
RCEP B	2025	2025	0	B!G3136
RCEP B	2026	2026	0	B!H3136
RCEP B	2027	2027	0	B!I3136
RCEP C	2022	2022	0	C!D3136
RCEP C	2023	2023	0	C!E3136
RCEP C	2024	2024	0	C!F3136

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	0	C!G3136
RCEP C	2026	2026	0	C!H3136
RCEP C	2027	2027	0	C!I3136
RCEP D	2022	2022	0	D!D3136
RCEP D	2023	2023	0	D!E3136
RCEP D	2024	2024	0	D!F3136
RCEP D	2025	2025	0	D!G3136
RCEP D	2026	2026	0	D!H3136
RCEP D	2027	2027	0	D!I3136
RCEP E	2022	2022	0	E!D3139
RCEP E	2023	2023	0	E!E3139
RCEP E	2024	2024	0	E!F3139
RCEP E	2025	2025	0	E!G3139
RCEP E	2026	2026	0	E!H3139
RCEP E	2027	2027	0	E!I3139
RCEP F	2022	2022	0	F!D3136
RCEP F	2023	2023	0	F!E3136
RCEP F	2024	2024	0	F!F3136
RCEP F	2025	2025	0	F!G3136
RCEP F	2026	2026	0	F!H3136
RCEP F	2027	2027	0	F!I3136
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F2907
VIFTA	2025	2025	4	VI!G2907
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H2907
VIFTA	2027	2027	3	VI!I2907

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Khoáng sản làm VLXD (04/2021/TT-BXD)		04/2021/TT-BXD	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2529.10 có 2 dòng thuế; dòng 2529.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2529.10.10 Potash tràng thạch; soda tràng thạch(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại > Tràng thạch (đá bồ tát). Còn gọi là Felspar (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2529.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 2529.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3132), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Khoáng sản làm VLXD (04/2021/TT-BXD)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.